

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT KRÔNG NÔ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	7	Số 1,6m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	7	1,6
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	1,52
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,52
7	Bình quân lớp/phòng học	7/7	
8	Bình quân học sinh/lớp	26,29	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	19050	102,97
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1400	7,6
VI	Tổng diện tích các phòng	1025	5,54
1	Diện tích phòng học (m ²)	294	1,6
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	160	1,52
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72	2,73
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	382	14,53
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	40	1,52
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối 6	2	2
2	Khối 7	2	2
3	Khối 8	2	2
4	Khối 9	2	2
5	Khối 10	1	1

6	Khối 11	1	1			
7	Khối 12	1	1			
8	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích, thiết bị)	0	0			
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	3/1			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	9				
2	Cát xét	2				
3	Đầu Video/đầu đĩa	1				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2 (projector)				
5	Thiết bị khác:					
	- Máy in các phòng làm việc	8				
	- Máy xé giấy	0				
	- Máy Photocoppi	2				
	- Đàn Organ	5				
	- Máy tính làm việc các phòng	8				
	- Máy tính xách tay	4				
	- Máy Scan	1				
	- Thanh tương tác thông minh	1				
	- Điện thoại	4				
	- Dụng cụ tập luyện thể dục – thể thao (nệm, xà, bóng, lưới, bàn bóng bàn...)	2				
	- Amply, loa, đài	1				
	Nội dung	Số lượng (m²)				
X	Nhà bếp	100				
XI	Nhà ăn	177				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	30P, 888m²	210	4,21		
XIII	Khu nội trú	THCS	120	4,28		
		THPT	90	4,14		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		*		0,28m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung		Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVII	Kết nối internet		x			

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Krông Nô, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

Lê Công Trình